

Phu lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 27 tháng 9 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Độ mở a (m)		Mực nước (m)			Dung tích		Đánh giá công trình tại thời điểm cập nhật	Nhận định công trình
					Van điều tiết a1 (m)	Cổng đầu mỗi a2 (m)	So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 27/9/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 25/9/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Huyện Cư Jút		11.117,000						-	9.413,480	84,68		
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do			0,10	0,10	-	5.501,00	100	An toàn	An toàn
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	2.472,000	Van phẳng			-0,20	-0,20	-	2.298,96	93	An toàn	An toàn
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng			-1,45	-1,45	-	187,740	63	An toàn	Nguy cơ mất an toàn
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do			-2,00	-2,00	-	276,120	52	An toàn	An toàn
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do			0,15	0,15	-	216,00	100	An toàn	An toàn
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do			0,20	0,20	-	633,00	100	An toàn	An toàn
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do			-2,45	-2,45	-	82,16	26	An toàn	An toàn
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng			-4,50	-4,50	-	218,50	19	An toàn	An toàn
II	Huyện Krông Nô		23.120,100							18.836,864	81,47		
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do			0,01	0,03	- 0,02	211,000	100	An toàn	An toàn
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do			-2,00	-2,10	0,10	236,224	64	An toàn	Nguy cơ mất an toàn
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do			0,21	0,22	- 0,01	3.600,000	100	An toàn	Nguy cơ mất an toàn
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do			0,12	0,12	-	657,000	100	An toàn	An toàn
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do			0,12	0,12	-	599,000	100	An toàn	An toàn
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,000				-0,90	-0,90	-	935,640	92	An toàn	An toàn
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do			0,03	0,03	-	856,000	100	An toàn	An toàn
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do			0,11	0,11	-	637,000	100	An toàn	An toàn
9	Đắk Rô	Đắk Đrô	12.510,000	Van thủy lực			-4,70	-4,40	- 0,30	8.441,000	67	An toàn	An toàn
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do			0,20	0,23	- 0,03	2.664,000	100	An toàn	An toàn
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200	Tràn giếng			0,02	0,02	-	28,200	100	An toàn	Nguy cơ mất an toàn
12	Hồ Đắk Ri	Tân Thành	385,000	Tự do			0,05	0,05	-	369,600	96	An toàn	An toàn
13	Hồ Đắk Ri 2	Tân Thành	-				-0,30	-0,30	-			An toàn	An toàn
III	Huyện Đắk Mil		22.466,350						-	19.709,450	87,73		
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	6.500,000	Tự do			-0,80	-1,02	0,22	5.720,000	88	An toàn	An toàn
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3.330,000	Tự do			-0,20	-0,23	0,03	3.196,800	96	An toàn	An toàn
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	40,000	Tự do			-0,93	-0,90	- 0,03	21,200	53	So với đáy cống	An toàn
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	800,000	Tự do			-1,95	-2,00	0,05	296,000	37	An toàn	An toàn
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	870,000	Cửa van	3a1	a2	-1,00	-1,00	-	609,000	70	An toàn	An toàn
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	528,000	Cửa van			-1,00	-1,00	-	380,160	72	An toàn	An toàn
7	Đập Yok Lom	Thuận An	556,000	Tự do			-1,20	-1,20	-	428,120	77	An toàn	An toàn

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Độ mở a (m)		Mức nước (m)			Dung tích		Đánh giá công trình tại thời điểm cập nhật	Nhận định công trình
					Van điều tiết a1 (m)	Cổng đầu mỗi a2 (m)	So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 27/9/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 25/9/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
8	Đập Sapa	Thuận An	50,000	Tự do			0,00	0,05	- 0,05	50,000	100	An toàn	An toàn
9	Hồ Bu Đắc	Thuận An	506,000	Tự do			0,03	0,04	- 0,01	506,000	100	An toàn	An toàn
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do			-0,50	-1,20	0,70	277,200	88	Đang thi công	Đang thi công
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	300,000	Tự do			0,00	0,00	-	300,000	100	An toàn	An toàn
12	Hồ Đội 2	Thuận An	370,000	Tự do			0,10	0,11	- 0,01	370,000	100	An toàn	An toàn
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	182,000	Tự do			0,17	0,20	- 0,03	182,000	100	Tạm dừng thi công	Tạm dừng thi công
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	156,000	Tự do			0,05	0,10	- 0,05	156,000	100	Đang thi công	Đang thi công
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	619,000	Cửa van	1a1=0,50m		-0,75	-0,90	0,15	334,260	54	An toàn	An toàn
16	Hồ Đắc N'Drót	Đắc N'DRót	228,000	Tự do			0,07	0,07	-	228,000	100	An toàn	An toàn
17	Hồ Đắc Rla	Đắc N'DRót	654,000	Tự do			0,05	0,04	0,01	654,000	100	Đang thi công	Đang thi công
18	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	219,000	Cửa van	a1=0,45m		-1,05	-1,05	-	140,16	64	An toàn	An toàn
19	Hồ Đắc Sai	Đắc Lao	151,000	Cửa van	1a1 = max		-1,00	-1,00	-	111,740	74	An toàn	An toàn
20	Hồ Đắc Mбай	Đắc Lao	121,000	Cửa van	1a1 = max		-1,10	-1,05	- 0,05	60,500	50	An toàn	An toàn
21	Hồ Đắc Louu	Đắc Lao	350,000	Tự do			0,30	0,35	- 0,05	350,000	100	An toàn	An toàn
22	Hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	430,000	Tự do			0,02	0,03	- 0,01	430,000	100	An toàn	An toàn
23	Công trình Đô Ry I	Đắc Rla	292,000	Cửa van			-0,93	-0,93	-	239,440	82	An toàn	An toàn
24	CTTL Đô Ry II	Đắc Rla	742,000	Cửa van	1a1		-1,15	-1,15	-	645,540	87	An toàn	Nguy cơ mất an toàn
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Gắn	170,000	Tự do			0,02	0,03	- 0,01	170,000	100	An toàn	An toàn
26	Hồ Đắc Gắn	Đắc Gắn	62,000	Tự do			0,00	0,00	-	62,000	100	An toàn	An toàn
27	Đập Thọ Hoàng	Đắc Sắk	100,000	Tự do			0,09	0,10	- 0,01	100,000	100	An toàn	An toàn
28	Hồ E29	Đắc Sắk	669,000	Tự do			0,04	0,04	-	669,000	100	An toàn	An toàn
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	163,000	Cửa van			-0,99	-0,97	- 0,02	58,680	36	An toàn	An toàn
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	774,000	Tự do			0,10	0,10	-	774,000	100	An toàn	An toàn
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao	600,000	Tự do			0,30	0,40	- 0,10	600,000	100	An toàn	Nguy cơ mất an toàn
32	Hồ Đội 35	Đắc Lao	110,000	Tự do			0,27	0,27	-	110,000	100	An toàn	An toàn
33	Hồ Đội 40	Đắc Lao	102,000	Tự do			0,04	0,04	-	102,000	100	An toàn	An toàn
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắc Gắn	1.286,600	Tự do		a2=0,07m	0,07	0,09	- 0,02	1.286,600	100	An toàn	Nguy cơ mất an toàn
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	7,500	Tự do			0,10	0,10	-	7,500	100	An toàn	An toàn
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do			0,05	0,04	0,01	15,750	100	An toàn	Nguy cơ mất an toàn
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do			0,04	0,04	-	15,000	100	Đang thi công	Đang thi công
38	Hồ Tăng Gia	Đắc Lao	82,500	Van phẳng	a1=0,70m		-1,10	-1,10	-	52,800	64	An toàn	An toàn
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do			0,05	0,05	-			An toàn	An toàn
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do			0,10	0,10	-			An toàn	An toàn
IV	Huyện Đắc Song		13.935,000						-	13.377,980	96,00		
1	Hồ Sinh Muổng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do			0,13	0,13	-	1.431,000	100	An toàn	Nguy cơ mất an toàn
2	Hồ Đắc Kuẩ	Đắc N'Drung	1.261,000	Van phẳng			0,17	0,17	-	1.261,000	100	An toàn	Nguy cơ mất an toàn
3	Hồ Cư Prông	Đắc Mol	115,000	Tràn giếng			-0,75	-0,75	-	97,750	85	An toàn	An toàn
4	Hồ Đắc Mol	Đắc Mol	759,000	Tự do			0,40	0,40	-	759,000	100	An toàn	An toàn
5	Hồ Đắc Mruông	TT Đức An	189,000	Tràn giếng			0,10	0,10	-	189,000	100	An toàn	An toàn
6	Hồ Suối Đá	Đắc N'DRung	600,000	Tự do			-0,50	-0,50	-	516,000	86	Đang thi công	Đang thi công

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Độ mở a (m)		Mức nước (m)			Dung tích		Đánh giá công trình tại thời điểm cập nhật	Nhận định công trình
					Van điều tiết a1 (m)	Cổng đầu mỗi a2 (m)	So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 27/9/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 25/9/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do			-0,50	-0,50	-	99,600	83	Đang thi công	Đang thi công
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do			0,08	0,08	-	480,000	100	An toàn	An toàn
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giếng			-3,00	-3,00	-	203,500	37	Nguy cơ mất an toàn	Nguy cơ mất an toàn
10	Hồ Đắk Rlon	TT Đức An	908,000	Van phẳng			-0,15	-0,15	-	889,840	98	Đang thi công	Đang thi công
11	Hồ Đắk Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do			0,07	0,07	-	674,000	100	An toàn	An toàn
12	Thủy lợi Hồ Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Van phẳng			0,07	0,07	-	564,000	100	An toàn	An toàn
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do			0,12	0,12	-	749,000	100	An toàn	Nguy cơ mất an toàn
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	750,000	Van phẳng			0,17	0,17	-	750,000	100	An toàn	An toàn
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do			0,22	0,22	-	145,000	100	An toàn	An toàn
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do			0,04	0,04	-	290,000	100	An toàn	An toàn
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng		a2	0,03	0,03	-	735,570	99	An toàn	An toàn
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do			0,07	0,07	-	250,000	100	An toàn	An toàn
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do			0,07	0,07	-	1.065,000	100	An toàn	An toàn
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do			0,05	0,05	-	271,260	99	An toàn	An toàn
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do			0,11	0,12	- 0,01	1.957,460	97	An toàn	An toàn
22	Đập Xơ Re	Đắk N'DRung		Tự do			-0,60	-0,60	-			An toàn	An toàn
23	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đắk N'DRung		Tự do			0,10	0,10	-			An toàn	Nguy cơ mất an toàn
24	Hồ Đắk Kual 5	Đắk N'DRung		Tự do			0,23	0,23	-			An toàn	Nguy cơ mất an toàn
25	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do			0,06	0,06	-			An toàn	An toàn
26	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung											
27	Hồ Đắk Sơn 3						-1,50	-1,50					
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,000							7.594,000	96,97		
1	Hồ Nam Dạ	Đắk N'ia	1.082,000	Tự do			0,05	0,05	-	1.082,00	100	An toàn	An toàn
2	Hồ Chế Biền	Đắk N'ia	690,000	Tự do			0,15	0,15	-	690,00	100	An toàn	An toàn
3	Hồ Fai Kol Pru Đăng	Đắk N'ia	501,000	Tự do			0,05	0,05	-	501,00	100	An toàn	An toàn
4	Hồ Đắk Noh (Đăk Đố)	Đắk N'ia	427,000	Tự do			0,10	0,10	-	427,00	100	An toàn	An toàn
5	Hồ Đắk Cút	Đắk N'ia	790,000	Tự do			0,00	-0,05	0,05	553,00	70	An toàn	An toàn
6	Hồ Thôn 2B	Đắk N'ia	413,000	Tự do			0,05	0,05	-	413,00	100	An toàn	An toàn
7	Hồ Đắk Rial	Đắk N'ia	306,000	Tự do			0,03	0,05	- 0,02	306,00	100	An toàn	An toàn
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do			0,10	0,10	-	575,00	100	An toàn	An toàn
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do			0,05	0,05	-	775,00	100	An toàn	An toàn
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do			0,05	0,05	-	69,00	100	An toàn	An toàn
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng			0,30	0,30	-	604,00	100	An toàn	An toàn
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do			0,05	0,10	- 0,05	650,00	100	An toàn	An toàn
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do			0,05	0,05	-	305,00	100	An toàn	An toàn
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do			0,05	0,05	-	644,00	100	An toàn	An toàn
15	Hồ thủy lợi Tô 3	Nghĩa Phú	-	Tự do			0,05	0,05	-			An toàn	An toàn
VI	Huyện Đắk GLong		14.795,000						-	14.601,840	98,69		
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do			0,58	0,60	- 0,02	1.200,00	100	An toàn	An toàn

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Độ mở a (m)		Mức nước (m)			Dung tích		Đánh giá công trình tại thời điểm cập nhật	Nhận định công trình
					Van điều tiết a1 (m)	Cổng đầu mỗi a2 (m)	So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 27/9/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 25/9/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do			0,08	0,08	-	1.098,00	100	An toàn	An toàn
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do			0,07	0,07	-	240,00	100	An toàn	An toàn
4	Hồ Đắc Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do			0,04	0,05	- 0,01	620,00	100	An toàn	An toàn
5	Hồ Đắc Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do			0,04	0,06	- 0,02	143,00	100	An toàn	An toàn
6	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do			0,03	0,03	-	710,00	100	An toàn	An toàn
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do			0,06	0,07	- 0,01	626,00	100	An toàn	An toàn
8	Hồ Đắc N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do			0,30	0,32	- 0,02	487,00	100	An toàn	An toàn
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do			-1,00	-1,45	0,45	207,20	56	Đang thi công	Đang thi công
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do			0,40	0,45	- 0,05	260,00	100	An toàn	An toàn
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do			0,15	0,15	-			An toàn	An toàn
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do			0,20	0,20	-			Nguy cơ mất an toàn	Nguy cơ mất an toàn
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do			0,05	0,05	-			An toàn	An toàn
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do			0,88	0,89	- 0,01			Nguy cơ mất an toàn	Nguy cơ mất an toàn
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Tràn giềng			-0,27	-0,40	0,13			An toàn	An toàn
16	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do			0,12	0,14	- 0,02	544,00	100	An toàn	An toàn
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do			0,15	0,15	-	215,00	100	An toàn	An toàn
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do			0,06	0,06	-	569,00	100	An toàn	An toàn
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do			0,07	0,07	-	413,00	100	An toàn	An toàn
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do			0,06	0,05	0,01	356,00	100	An toàn	An toàn
21	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do			0,18	0,21	- 0,03	902,00	100	An toàn	An toàn
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do			0,12	0,14	- 0,02	350,00	100	An toàn	An toàn
23	Hồ Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do			0,07	0,06	0,01	414,00	100	An toàn	An toàn
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do			0,04	0,04	-	750,00	100	An toàn	An toàn
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do			0,04	0,04	-			An toàn	An toàn
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do			0,05	0,05	-			An toàn	An toàn
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do			0,14	0,14	-			An toàn	An toàn
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắc Som	390,000	Tự do			0,03	0,03	-	390,00	100	An toàn	An toàn
29	Hồ B'Dong	Đắc Som	520,000	Tự do			0,07	0,07	-	520,00	100	An toàn	An toàn
30	Hồ thôn 5 (Đắc Som)	Đắc Som	253,000	Tự do			-0,70	-0,70	-	222,64	88	An toàn	An toàn
31	Hồ Chum Ia	Đắc Som	700,000	Tự do			0,09	0,09	-	700,00	100	An toàn	An toàn
32	Bon B'srê B	Đắc Som		Tự do			0,08	0,08	-			An toàn	An toàn
33	Hồ Thôn 1	Đắc Ha	72,000	Tự do			0,07	0,08	- 0,01	72,00	100	An toàn	An toàn
34	Hồ Đắc Bông	Đắc Ha	170,000	Tự do			0,06	0,07	- 0,01	170,00	100	An toàn	An toàn
35	Hồ Đắc Ha	Đắc Ha	689,000	Tự do			0,05	0,05	-	689,00	100	An toàn	An toàn
36	Hồ Đắc R'Tiêng	Đắc Ha	169,000	Tự do			0,04	0,05	- 0,01	169,00	100	An toàn	An toàn
37	Hồ Trảng Ba	Đắc Ha	270,000	Tự do			0,04	0,05	- 0,01	270,00	100	An toàn	An toàn
38	Ea Nung	Đắc Ha		Tự do			0,10	0,10	-			An toàn	An toàn
39	Đắc Pruh	Đắc Ha		Tự do			0,08	0,10	- 0,02			An toàn	An toàn
40	Hồ Đắc Snao	Đắc R'măng	595,000	Tự do			0,09	0,10	- 0,01	595,00	100	An toàn	An toàn
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắc R'măng	700,000	Tự do			0,03	0,03	-	700,00	100	An toàn	An toàn
42	Số 1	Đắc P'lao		Tự do			0,04	0,04	-			An toàn	An toàn
43	Số 2 (Đắc P'lao)	Đắc P'lao		Tự do			0,04	0,05	- 0,01			An toàn	An toàn
44	Số 3	Đắc P'lao		Tự do			0,03	0,05	- 0,02			An toàn	An toàn
45	Thôn 2	Đắc P'lao		Tràn giềng			0,01	0,03	- 0,02			An toàn	An toàn
VII	Huyện Đắc RLấp		29.339,000							28.629,890	97,58		
1	Hồ Đắc BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do			0,25	0,25	-	288,000	100		

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Độ mở a (m)		Mức nước (m)			Dung tích		Đánh giá công trình tại thời điểm cập nhật	Nhận định công trình
					Van điều tiết a1 (m)	Cổng đầu mỗi a2 (m)	So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 27/9/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 25/9/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
2	Hồ Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do			0,25	0,25	-	289,000	100		
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do			0,30	0,25	0,05	300,000	100		
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do			0,10	0,05	0,05	517,000	100		
5	Hồ Đắc Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do			0,20	0,20	-	408,000	100		
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do			0,20	0,20	-	1.183,000	100		
7	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do			0,20	0,20	-	990,000	100		
8	Hồ Đắc R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do			0,25	0,25	-	971,000	100		
9	Hồ Đắc R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do			0,17	0,17	-	651,000	100		
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do			0,10	0,10	-	917,000	100		
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van			-0,70	-0,80	0,10	960,480	87		
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do			0,10	0,10	-	903,000	100		
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do			0,10	0,10	-	765,000	100		
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do			0,40	0,40	-	8.090,000	100		
15	Hồ Đắc R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do			0,30	0,30	-	1.520,000	100		
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do			0,15	0,15	-	610,000	100		
17	Hồ Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van			-0,60	-1,00	0,40	149,640	87		
18	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do			0,20	0,20	-	733,000	100		
19	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van			-0,75	-0,75	-	313,500	75		
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do			0,03	0,03	-	1.103,000	100		
21	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do			0,05	0,05	-	728,000	100		
22	Đập Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do			0,15	0,15	-	532,000	100		
23	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	1.213,000	Cửa van			-0,85	-0,85	-	958,270	79		
24	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sin	959,000	Tự do			0,40	0,25	0,15	959,000	100		
25	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	702,000	Tự do			0,10	0,10	-	702,000	100		
26	Đập Thôn 5 (Đắc Sin)	Đắc Sin	745,000	Tự do			0,10	0,10	-	745,000	100		
27	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	651,000	Tự do			0,07	0,07	-	651,000	100		
28	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	684,000	Tự do			0,10	0,10	-	684,000	100		
29	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	459,000	Tự do			0,20	0,20	-	459,000	100		
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do			0,25	0,20	0,05	56,000	100		
31	Hồ Sổ 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do					-			Đang thi công	
32	Hồ Bu Ja Rá ☐	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do			0,25	0,25	-	494,000	100		
VIII	Huyện Tuy Đức		14.463,000							14.463,000	100,00		
1	Hồ Đắc R'Tih	Đắc R'Tih	1.808,000	Tự do			0,21	0,21	-	1.808,000	100	An toàn	An toàn
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.120,000	Tự do			0,22	0,27	- 0,05	1.120,000	100	An toàn	An toàn
3	Hồ Đắc Ría	Đắc R'Tih	1.049,000	Tự do			0,09	0,09	-	1.049,000	100	An toàn	An toàn
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do			0,13	0,13	-	313,000	100	An toàn	An toàn
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do			0,10	0,15		550,000	100	An toàn	An toàn
6	Hồ Đắc Bliêng	Đắc R'Tih	1.153,000	Cửa van			0,28	0,37	- 0,09	1.153,000	100	An toàn	An toàn
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do			0,10	0,10	-	138,000	100	An toàn	An toàn
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do			0,15	0,15	-	404,000	100	An toàn	An toàn
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do			0,10	0,10	-	133,000	100	An toàn	An toàn
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	915,000	Tự do			0,16	0,16	-	915,000	100	An toàn	An toàn
11	Đập Đắc Bu R'ley	Đắc R'Tih	125,000	Tự do			0,22	0,20	0,02	125,000	100	An toàn	An toàn

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Độ mở a (m)		Mức nước (m)			Dung tích		Đánh giá công trình tại thời điểm cập nhật	Nhận định công trình
					Van điều tiết a1 (m)	Cổng đầu mỗi a2 (m)	So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 27/9/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 25/9/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	562,000	Tự do			0,15	0,16	- 0,01	562,000	100	An toàn	An toàn
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	461,000	Tự do			0,17	0,17	-	461,000	100	An toàn	An toàn
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	461,000	Tự do			0,19	0,19	-	461,000	100	An toàn	An toàn
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	563,000	Tự do			0,15	0,15	-	563,000	100	An toàn	An toàn
16	Đập Đắc R'Ma	Đắc Buk Sor	263,000	Tự do			0,12	0,15	- 0,03	263,000	100	An toàn	An toàn
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do			0,20	0,20	-	378,000	100	An toàn	An toàn
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do			0,15	0,15	-	789,000	100	An toàn	Nguy cơ mất an toàn
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	824,000	Tự do			0,09	0,14	- 0,05	824,000	100	An toàn	An toàn
20	Hồ Số 2 (Đắc Ngo)	Đắc Ngo	426,000	Tự do			0,10	0,14	- 0,04	426,000	100	An toàn	An toàn
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	383,000	Tự do			0,18	0,22	- 0,04	383,000	100	An toàn	An toàn
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	310,000	Tự do			0,05	0,06	- 0,01	310,000	100	An toàn	An toàn
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	1.335,000	Tự do			0,20	0,23	- 0,03	1.335,000	100	An toàn	An toàn
24	Hồ Đắc Ngo	Đắc Ngo	2.891,000				0,09	0,09				An toàn	An toàn
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục	1.155,000				0,10	0,10	-			An toàn	Nguy cơ mất an toàn
26	Đập D1	Quảng Trục	266,000				0,10	0,10	-			An toàn	An toàn
27	Hồ Đắc Zên	Quảng Trục					0,10	0,12	- 0,02			An toàn	An toàn
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm					0,10	0,15	- 0,05			An toàn	An toàn
208	TỔNG CỘNG:		137.066,450							126.626,504	92,38		

Ghi chú: